

QUỐC HỘI
Số: 57/2006/QH11

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2006

NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI
Về kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2006 - 2010 của cả nước

QUỐC HỘI

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 84 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10, ngày 25 tháng 10 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ vào Nghị quyết số 29/2004/QH11 ngày 15/06/2004 về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010;

Sau khi xem xét Tờ trình số 65/TTr-CP của Chính phủ về Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2006 - 2010 của cả nước; Báo cáo thẩm tra số 2548/UBKTNS của Ủy ban Kinh tế và Ngân sách của Quốc hội và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

I. Thông qua kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2006 - 2010 của cả nước với các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2010 như sau:

A. Chỉ tiêu về diện tích đất sử dụng vào các mục đích

1. Đất nông nghiệp

26.219.950 ha

a) Đất sản xuất nông nghiệp	9.239.930 ha
Trong đó:	
- Đất trồng cây hàng năm	6.583.040 ha
<i>Đất lúa nước</i>	<i>3.861.380 ha</i>
<i>Đất lúa nước 2 vụ trở lên</i>	<i>3.311.770 ha</i>
- Đất trồng cây lâu năm	2.656.890 ha
b) Đất lâm nghiệp	16.243.670 ha
- Đất rừng sản xuất	7.702.490 ha
- Đất rừng phòng hộ	6.563.210 ha
- Đất rừng đặc dụng	1.977.970 ha
<i>Đất khoanh nuôi phục hồi rừng</i>	<i>957.950 ha</i>
<i>Đất trồng rừng</i>	<i>1.000.000 ha</i>
<i>Tỷ lệ che phủ bằng cây rừng tập trung:</i>	
- So với diện tích tự nhiên	43,2%
- So với diện tích đất lâm nghiệp	92%
c) Đất nuôi trồng thủy sản	700.060 ha
d) Đất làm muối	20.690 ha
đ) Đất nông nghiệp khác	15.600 ha
2. Đất phi nông nghiệp	4.021.380 ha
a) Đất ở	1.035.380 ha
- Đất ở nông thôn	924.640 ha
- Đất ở đô thị	110.740 ha
b) Đất chuyên dùng	1.702.810 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	28.530 ha
- Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh	281.180 ha
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	227.290 ha
<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>100.470 ha</i>

<i>Đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh</i>	<i>44.430 ha</i>
<i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	<i>54.160 ha</i>
<i>Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, sứ</i>	<i>28.230 ha</i>
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.165.810 ha
<i>Đất giao thông</i>	<i>636.090 ha</i>
<i>Đất thủy lợi</i>	<i>385.150 ha</i>
<i>Đất xây dựng hệ thống truyền dẫn năng lượng, truyền thông</i>	<i>15.960 ha</i>
<i>Đất xây dựng công trình văn hoá</i>	<i>21.320 ha</i>
<i>Đất xây dựng công trình y tế</i>	<i>6.690 ha</i>
<i>Đất xây dựng công trình giáo dục và đào tạo</i>	<i>42.310 ha</i>
<i>Đất xây dựng công trình thể dục thể thao</i>	<i>21.390 ha</i>
<i>Đất xây dựng chợ</i>	<i>6.610 ha</i>
<i>Đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh</i>	<i>18.040 ha</i>
<i>Đất để chất thải, bãi rác, khu xử lý chất thải</i>	<i>12.250 ha</i>
c) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	92.290 ha
d) Đất tôn giáo, tín ngưỡng	13.080 ha
3. Đất chưa sử dụng	2.879.830 ha

B. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất giữa các loại đất

1. Chuyển đất nông nghiệp sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp:	645.200 ha
a) <i>Chuyển đất trồng lúa nước hiệu quả thấp sang sử dụng vào các mục đích khác</i>	<i>72.600 ha</i>
- Chuyển đất trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	59.400 ha